TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 84/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 04/6/2021
V/v Xin ly hôn và nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng.

2. Ông Phạm T Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Tộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 27 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 114/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 về việc: "Xin ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21/5/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 04/2021/QĐST-HNGĐ, ngày 27/5/2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Lê Thị Ngọc T** – sinh năm 1989 (có mặt)

Địa chỉ: ấp Hòa Trung, xã H, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: **Ông Đồng Vũ Đức T1** – sinh năm 1985 (có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Cống Tre, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai bà Lê Thị Ngọc T trình bày:

Bà T và ông Đồng Vũ Đức T1 kết hôn và chung sống với nhau từ năm 2009 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, vợ chồng bất đồng ý kiến dẫn đến nhiều mâu Tẫn. Cuộc sống hôn nhân giữa bà T và ông T1 không hạnh phúc nên bà T và ông T1 đã sống ly thân. Hiện tại tình cảm không còn nên bà T

yêu cầu xin được ly hôn với ông Đồng Vũ Đức T1.

Về con chung: Có 02 người con chung là Đồng Chí N – sinh ngày 12/9/2010 và Đồng Như Ngọc – sinh ngày 15/10/2016. Tôi xin được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Đồng Như Ngọc, không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con. Tôi đồng ý giao cháu Đồng Chí N cho ông T1 nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- *Tại bản tự khai Đồng Vũ Đức T1 trình bày*:

Về hôn nhân như bà T trình bày là đúng, ông T1 và bà Lê Thị N1 T chung sống không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu Tẫn nên vợ chồng đã sống ly thân hơn 03 năm nay. Hiện tại ông T1 không còn tình cảm với bà T nên ông T1 đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 02 người con chung là Đồng Chí N – sinh ngày 12/9/2010 và Đồng Như N1 – sinh ngày 15/10/2016. Tôi xin được nuôi dưỡng cháu Đồng Chí N, không yêu cầu cấp dưỡng. Tôi đồng ý giao cháu Đồng Như N1 cho bà T nuôi dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- *Tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu Đồng Chí N trình bày:* Nếu cha, mẹ ly hôn thì cháu N có nguyện vọng được tiếp tục sống với cha ruột là ông Đồng Vũ Đức T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án tranh chấp về việc "Ly hôn và nuôi con" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để xem xét, giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của bị đơn: Đối với ông Đồng Vũ Đức T1 vắng mặt lần thứ hai nhưng có đơn xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Ngọc T và ông Đồng Vũ Đức T1 chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặt khác, cả bà T và ông T1 đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 và đến nay vẫn chưa đăng ký hết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông T1 đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 9 quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".* Bà T và ông T1 là những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 14 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này…".* Bà T có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa bà T và ông T1 không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông T1 theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Điều 53 quy định: "*1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

[4] Về con chung: Bà T và ông T1 thống nhất giao cháu Đồng Chí N cho ông T1 tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, giao cháu Đồng Như N1 cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Xét nguyện vọng của cháu N muốn tiếp tục được sống với ông T1 nên ghi nhận. Ghi nhận việc bà T và ông T1 đều không yêu cầu các bên phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí: Do bà Lê Thị Ngọc T có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì caùc leõ treân,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 144, 146, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị Ngọc T và ông Đồng Vũ Đức T1.

- Về con chung: Giao cháu Đồng Chí N cho ông T1 nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành, giao cháu Đồng Như N1 cho bà T nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành. Bà T và ông T1 đều không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Bà Lê Thị Ngọc T phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai T số 0008943 ngày 11/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà T không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà Lê Thị Ngọc T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông Đồng Vũ Đức T1 được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

Nguyễn Văn Pho